

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Tháng 04 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 – 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên
Ông Phạm Hải Nam	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hải Nam	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU
Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu
Tỉnh Sơn La, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/3/2021	1/1/2021
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.271.297.847.045	1.035.835.997.796
I.	Tiền	110	4	27.571.814.818	21.423.151.926
1.	Tiền	111		27.571.814.818	21.423.151.926
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.832.352.120.000	611.152.120.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.832.352.120.000	611.152.120.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.111.536.434	145.366.718.491
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	108.859.240.716	112.863.801.845
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.568.505.143	588.391.635
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	39.683.790.575	31.914.525.011
IV.	Hàng tồn kho	140	8	233.500.633.426	204.471.819.354
1.	Hàng tồn kho	141		234.424.989.382	205.459.863.399
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(924.355.956)	(988.044.045)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.761.742.367	53.422.188.025
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	733.340.087	2.920.709.742
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		50.371.426	2.088.837
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	24.978.030.854	50.499.389.446
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.018.148.126	186.760.081.520
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		165.180.600	165.180.600
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	165.180.600	165.180.600
II.	Tài sản cố định	220		159.656.945.913	151.325.703.737
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	157.439.891.643	148.776.285.125
	- Nguyên giá	222		844.715.128.777	830.043.694.198
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(687.275.237.134)	(681.267.409.073)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		2.217.054.270	2.549.418.612
	- Nguyên giá	228		3.988.000.000	3.988.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.770.945.730)	(1.438.581.388)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		11.063.425.623	29.177.214.626
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		11.063.425.623	29.177.214.626
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.719.600	83.719.600
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		83.719.600	83.719.600
V.	Tài sản dài hạn khác	260		5.048.876.390	6.008.262.957
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.048.876.390	6.008.262.957
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.447.315.995.171	1.222.596.079.316

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2021	1/1/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		241.581.551.456	310.686.053.788
I. Nợ ngắn hạn	310		181.366.198.162	250.595.700.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	79.652.028.437	89.032.227.469
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.124.671.352	1.371.628.041
3. Phải trả người lao động	314		10.575.137.209	26.176.974.956
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	42.915.942.931	51.603.087.084
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	18.854.007.317	49.070.796.625
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		32.133.155	32.133.155
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15	26.212.277.761	33.308.853.164
II. Nợ dài hạn	330		60.215.353.294	60.090.353.294
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	60.215.353.294	60.090.353.294
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.205.734.443.715	911.910.025.528
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	2.205.734.443.715	911.910.025.528
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.100.000.000.000	668.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	668.000.000.000
1. Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.717.761.191	44.767.752.503
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		238.742.342.524	199.142.273.025
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199.142.273.025	42.045.800.913
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		39.600.069.499	157.096.472.112
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.447.315.995.171	1.222.596.079.316

Đỗ Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	621.939.544.190	634.229.040.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	680.880.117	1.546.470.695
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		621.258.664.073	632.682.569.601
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	446.920.177.172	455.620.450.222
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		174.338.486.901	177.062.119.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	17.602.382.629	9.506.916.188
7. Chi phí tài chính	22		10.582	12.381
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	123.172.062.526	127.699.242.457
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	9.467.222.266	6.097.113.701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		59.301.574.156	52.772.667.028
11. Thu nhập khác	31	23	4.882.997.473	1.032.463.880
12. Chi phí khác	32	24	6.565.228.821	1.202.140.389
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.682.231.348)	(169.676.509)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		57.619.342.808	52.602.990.519
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	8.119.255.933	5.513.172.812
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		49.500.086.875	47.089.817.707
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	616	740

Đỗ Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2021	Quý 1/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.619.342.808	52.602.990.519
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.758.685.125	13.222.387.716
Các khoản dự phòng	03	(63.688.089)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	34.571.308	12.381
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.434.557.738)	(5.966.625.519)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.914.353.414	59.858.765.097
Giảm các khoản phải thu	09	31.693.897.635	14.915.535.666
Tăng hàng tồn kho	10	(28.965.125.983)	(23.294.420.271)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(49.370.688.614)	50.530.464.219
Giảm chi phí trả trước	12	3.146.756.222	6.385.775.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.842.306.937)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.202.493.928)	(23.488.909.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	216.698.746	82.064.903.425
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.606.428.523)	(5.069.444.945)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.649.070.000	611.973.211
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.832.352.120.000)	(36.614.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	611.152.120.000	51.970.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.134.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.849.553.977	2.956.041.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.223.307.804.546)	13.846.436.036

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2021	Quý 1/2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.249.274.340.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.000.000.000)	(134.268.164.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	1.229.274.340.000	(134.268.164.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.183.234.200	(38.356.824.539)
Tiền đầu kỳ	60	21.423.151.926	73.739.743.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(34.571.308)	(12.381)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	27.571.814.818	35.382.906.186

Đỗ Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500154060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 24 tháng 03 năm 2021. Vốn điều lệ của Công ty là 1.100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần GTNfoods. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCoM") vào ngày 18 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là MCM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 802 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 821 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc (không bao gồm lúa, gạo và các hàng hóa mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh Theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc (trừ dầu thô, các loại dầu đã qua chế biến và hàng hóa mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh theo quy định của Pháp luật);
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn sữa các sản phẩm từ sữa thịt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y (trừ hàng hóa mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh Theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc (trừ dầu thô, các loại dầu đã qua chế biến và hàng hóa mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp Theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi) tại các ngân hàng thương mại và các Quỹ tín dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, Công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài các máy móc và thiết bị được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần với thời gian sử dụng hữu ích sau điều chỉnh là 2,8 năm, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 33
Máy móc, thiết bị	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Các tài sản khác	03 - 08
Súc vật làm việc, cho sản phẩm	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí thuê cửa hàng, chương trình phần mềm và các chi phí trả trước khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Chi phí thuê cửa hàng và quảng cáo thể hiện số tiền thuê cửa hàng và thuê biển quảng cáo đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí chương trình phần mềm và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên việc gộp ba quỹ: Quỹ Bảo hiểm vật nuôi, Quỹ bảo hiểm giá sữa và Quỹ Hỗ trợ sản xuất. Quỹ Hỗ trợ vật nuôi nhằm mục đích hỗ trợ các hộ nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi như: Giá thu mua sữa nguyên liệu giảm nhiều; bò, bê hao hụt hoặc xảy ra dịch bệnh. Đối tượng tham gia Quỹ hỗ trợ chăn nuôi là tất cả các hộ chăn nuôi trong hợp đồng chăn nuôi bò sữa và hợp đồng mua bán sữa với Công ty. Số tiền đóng góp chỉ phục vụ mục đích nêu trên và không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	58.617.837	77.777.907
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.513.196.981	21.345.374.019
	27.571.814.818	21.423.151.926

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.832.352.120.000	1.832.352.120.000	611.152.120.000	611.152.120.000
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.778.890.494.000	1.778.890.494.000	557.690.494.000	557.690.494.000
- Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	53.461.626.000	53.461.626.000	53.461.626.000	53.461.626.000
b. Góp vốn vào đơn vị khác	83.719.600	83.719.600	83.719.600	83.719.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây	83.719.600	83.719.600	83.719.600	83.719.600
Dựng Mộc Châu (iii)				

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6-12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,9% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 5,3% đến 6,8%/năm).
- (ii) Bao gồm khoản tiền gửi tương ứng với Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn gốc là 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,9% đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4,9% đến 6,4%/năm).
- (iii) Bao gồm 7.866 cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.866 cổ phần).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	19.473.710.850	7.233.431.100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincomerco	3.012.738.827	5.004.516.953
Các khách hàng khác	86.372.791.039	100.625.853.792
	108.859.240.716	112.863.801.845
Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	19.473.710.850	7.233.431.100

7. PHẢI THU KHÁC

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	5.536.700.000	13.763.700.000
Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư	31.116.453.519	18.150.813.944
Phải thu khác	3.030.637.056	11.067
	39.683.790.575	31.914.525.011
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	165.180.600	165.180.600
	165.180.600	165.180.600

8. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	113.250.346.784	(841.623.326)	123.224.460.527	(809.522.377)
Công cụ, dụng cụ	1.375.873.499	(82.732.630)	1.202.044.573	(34.115.719)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.685.194.946	-	17.044.803.322	-
Thành phẩm	112.113.574.153	-	63.613.718.777	(144.405.949)
Hàng hoá	-	-	374.836.200	-
	234.424.989.382	(924.355.956)	205.459.863.399	(988.044.045)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chương trình phần mềm	573.067.419	989.632.668
Chi phí quảng cáo	-	1.824.647.954
Chi phí thuê văn phòng	50.054.727	50.054.728
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	110.217.941	56.374.392
	733.340.087	2.920.709.742
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.179.549.304	5.579.717.025
Chi phí trả trước dài hạn khác	869.327.086	428.545.932
	5.048.876.390	6.008.262.957

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Súc vật làm việc, cho sản phẩm		Khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ														
Số dư đầu kỳ	170.572.138.714	523.579.260.413	848.170.936	58.296.700.790	72.134.071.631	830.043.694.198								
Mua mới	1.606.992.727	660.500.000	125.700.000	-	-	2.393.192.727								
Bê tơ chuyển thành bò vắt	-	-	-	-	21.726.440.388	21.726.440.388								
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(9.448.198.536)	(9.448.198.536)								
Số dư cuối kỳ	172.179.131.441	524.239.760.413	973.870.936	58.296.700.790	84.412.313.483	844.715.128.777								
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ														
Số dư đầu kỳ	116.375.845.452	474.981.376.191	482.430.824	49.598.161.135	35.216.243.757	681.267.409.073								
Khấu hao trong kỳ	3.669.509.161	4.446.482.651	39.710.342	1.073.748.684	3.196.869.945	12.426.320.783								
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(6.418.492.722)	(6.418.492.722)								
Số dư cuối kỳ	120.045.354.613	479.427.858.842	522.141.166	50.671.909.819	31.994.620.980	687.275.237.134								
GIÁ TRỊ CÒN LẠI														
Tại ngày đầu kỳ	54.196.293.262	48.597.884.222	365.740.112	8.698.539.655	36.917.827.874	148.776.285.125								
Tại ngày cuối kỳ	52.133.776.828	44.811.901.571	451.729.770	7.624.790.971	52.417.692.503	157.439.891.643								

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 với giá trị là 469.576.923.899 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 466.667.861.409 VND).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	1/1/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/3/2021
Thuế giá trị gia tăng	(40.178.778.392)	16.616.837.377	(21.229.096)	(23.583.170.111)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.514.116.676)	8.119.255.933	-	(1.394.860.743)
Thuế thu nhập cá nhân	(806.494.378)	1.849.895.270	(1.043.400.892)	-
Thuế tài nguyên	-	57.789.425	(57.789.425)	-
Các loại thuế khác	-	14.000.000	(14.000.000)	-
	(50.499.389.446)	26.657.778.005	(1.136.419.413)	(24.978.030.854)
Trong đó:				
Thuế phải thu nhà nước	50.499.389.446			24.978.030.854

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa	43.617.313.023	43.617.313.023	41.582.180.933	41.582.180.933
Công ty cổ phần nông nghiệp AGRO	10.948.147.300	10.948.147.300	-	-
Phải trả các đối tượng khác	25.086.568.114	25.086.568.114	47.450.046.536	47.450.046.536
	79.652.028.437	79.652.028.437	89.032.227.469	89.032.227.469
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	179.950.716	179.950.716	1.167.573.383	1.167.573.383
	179.950.716	179.950.716	1.167.573.383	1.167.573.383

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/3/2021</u> VND	<u>1/1/2021</u> VND
Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại, tiêu thụ sản phẩm	35.826.334.594	48.274.308.535
Chi phí quảng cáo	4.349.278.305	-
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.092.179.942	2.562.779.079
Các khoản trích trước khác	648.150.090	765.999.470
	<u>42.915.942.931</u>	<u>51.603.087.084</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/3/2021</u> VND	<u>1/1/2021</u> VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	14.068.164.000	34.068.164.000
Phải trả tiền bổ sung giá sữa	-	10.578.221.508
Kinh phí công đoàn	2.501.848.371	2.178.303.910
Phải trả cán bộ nhân viên	2.004.283.862	2.220.861.621
Các khoản phải trả, phải nộp khác	279.711.084	25.245.586
	<u>18.854.007.317</u>	<u>49.070.796.625</u>
b. Dài hạn		
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	55.771.446.244	55.771.446.244
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.401.507.050	1.401.507.050
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.042.400.000	2.917.400.000
	<u>60.215.353.294</u>	<u>60.090.353.294</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	668.000.000.000	-	16.694.222.888	42.045.800.913	726.740.023.801
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	47.089.817.707	47.089.817.707
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.708.981.771	(4.708.981.771)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.354.490.885)	(2.354.490.885)
Số dư tại ngày 31/3/2020	668.000.000.000	-	21.403.204.659	82.072.145.964	771.475.350.623
Số dư tại ngày 1/1/2021	668.000.000.000	-	44.767.752.503	199.142.273.025	911.910.025.528
Tăng vốn trong kỳ	432.000.000.000	817.274.340.000	-	-	1.249.274.340.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	49.500.086.875	49.500.086.875
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	4.950.008.688	(4.950.008.688)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(4.950.008.688)	(4.950.008.688)
Số dư tại ngày 31/3/2021	1.100.000.000.000	817.274.340.000	49.717.761.191	238.742.342.524	2.205.734.443.715

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10%, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2021 ngày 20 tháng 03 năm 2021.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.000.000	66.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.000.000	66.800.000

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 ngày 24 tháng 3 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 1.100.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 668.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	357.715.720.000	32,52%	357.715.720.000	340.681.640.000
Công ty cổ phần GTN Foods	294.583.990.000	26,78%	294.583.990.000	-
Công ty cổ phần sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%	97.377.900.000	-
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%	350.322.390.000	327.318.360.000
	1.100.000.000.000	100%	1.100.000.000.000	668.000.000.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/3/2021	1/1/2021
Đô la Mỹ (USD)	64.17	64.17
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	101.40	101.4

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò. Trong kỳ hoạt động, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh sữa bò. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và số 19.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	612.861.270.247	622.656.608.531
Doanh thu bán hàng hóa	5.441.665.797	7.367.089.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.305.671.458	3.105.534.559
Doanh thu khác	330.936.688	1.099.807.791
	621.939.544.190	634.229.040.296
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	680.880.117	1.546.470.695
	680.880.117	1.546.470.695
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	126.729.411.777	50.055.783.300

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	438.034.781.847	445.237.952.554
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.005.123.913	6.897.847.499
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.669.700.828	2.681.998.516
Giá vốn khác	1.210.570.584	802.651.653
	446.920.177.172	455.620.450.222

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	358.265.551.758	409.589.010.864
Chi phí nhân công	27.094.522.130	33.753.209.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.489.895.823	12.450.146.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.864.903.290	28.111.804.419
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	108.711.692.260	96.812.664.641
Chi phí khác bằng tiền	5.481.539.155	2.231.340.119
	528.908.104.416	582.948.176.120

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Lãi tiền gửi, đầu tư ứng vốn	15.815.193.552	7.300.125.767
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.786.309.417	2.198.656.421
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.134.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	879.660	-
	17.602.382.629	9.506.916.188

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.947.835.862	3.643.648.992
Chi phí vật liệu, công cụ	407.154.723	329.143.647
Chi phí khấu hao TSCĐ	765.833.202	669.163.053
Thuế, phí và lệ phí	649.230.333	177.899.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.335.979.439	131.888.968
Chi phí khác bằng tiền	1.361.188.707	1.145.369.193
	9.467.222.266	6.097.113.701
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.128.065.087	9.773.710.041
Chi phí vật liệu bao bì	7.809.958	241.475.332
Chi phí đồ dùng	1.028.080.558	9.533.762.812
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.797.705	144.685.149
Chi phí vận chuyển hàng bán	3.908.502.671	6.866.845.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.264.114.287	4.326.098.940
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	12.308.812.405	5.162.516.221
Chi phí dịch vụ, hỗ trợ, khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ bán hàng	96.402.879.855	91.650.148.420
	123.172.062.526	127.699.242.457

23. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.649.070.000	523.863.000
Thu tiền phạt, tiền bồi thường sản phẩm, vật tư	290.352.399	448.163.880
Thu hỗ trợ, ủng hộ	2.700.000.000	-
Các khoản khác	243.575.074	60.437.000
	4.882.997.473	1.032.463.880

24. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.029.705.814	1.135.836.211
Chi phí khác	3.535.523.007	66.304.178
	6.565.228.821	1.202.140.389

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.119.255.933	5.513.172.812

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Lợi nhuận trước thuế	57.619.342.808	52.602.990.519
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4.042.847.604	802.822.552
<i>Trừ: Thu nhập được miễn thuế (i)</i>	(21.065.910.750)	(25.839.949.011)
Thu nhập chịu thuế	40.596.279.662	27.565.864.060
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	40.596.279.662	27.565.864.060
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.119.255.933	5.513.172.812

(i) Thu nhập được miễn thuế thể hiện thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thỏa mãn những điều kiện quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015.

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Quý 1/2021</u> VND	<u>Quý 1/2020</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.500.086.875	47.089.817.707
Các khoản điều chỉnh:	4.950.008.688	2.354.490.885
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	4.950.008.688	2.354.490.885
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	88.400.000	66.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	616	740

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty trong cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Quý 1/2021</u> VND	<u>Quý 1/2020</u> VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	126.729.411.777	50.055.783.300
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	179.950.716	-
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	168.558.840
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	1.281.100.000	-
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	20.000.000.000	85.167.110.000

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/3/2021:

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	19.473.710.850	7.233.431.100
Phải trả cổ tức		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	14.068.164.000	34.068.164.000
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	179.950.716	1.000.000.000
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	167.573.383

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.496.555.933	1.816.170.998
	1.496.555.933	1.816.170.998



Đỗ Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Nguyễn Anh Tú
Quyền kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 04 năm 2021